CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Thành phố Cam Ranh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.30 14:51:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

Báo cáo Tài chính riêng

Quý III năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**212.196.776.893**	**200.008.848.773**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**31.823.908.118**	**36.916.798.707**
111	1.	Tiền		25.523.908.118	9.824.232.755
112	2.	Các khoản tương đương tiền		6.300.000.000	27.092.565.952
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6**	**28.576.863.250**	**27.950.000.000**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		28.576.863.250	27.950.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**144.647.563.636**	**128.323.038.601**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.340.404.534	13.846.379.369
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.038.463.377	2.757.923.300
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	97.500.000.000	87.500.000.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	5	25.768.695.725	24.218.735.932
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**5.051.342.916**	**5.219.947.905**
141	1.	Hàng tồn kho	8	5.051.342.916	5.219.947.905
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.097.098.973**	**1.599.063.560**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.504.234.745	1.366.421.679
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		592.864.228	224.364.877
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	8.277.004
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**145.307.157.728**	**141.582.224.048**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**8.542.171.469**	**4.564.139.536**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	8.278.634.433	4.130.735.278
222		*- Nguyên giá*		*27.724.082.042*	*21.951.951.614*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(19.445.447.609)*	*(17.821.216.336)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	263.537.036	433.404.258
228		*- Nguyên giá*		*1.603.500.000*	*1.561.500.000*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.339.962.964)*	*(1.128.095.742)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.480.927.949**	**886.053.896**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.480.927.949	886.053.896
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**124.026.620.257**	**126.111.979.988**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.373.379.743)	(6.288.020.012)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**7.257.438.053**	**10.020.050.628**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	7.257.438.053	10.020.050.628
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**357.503.934.621**	**341.591.072.821**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**23.393.337.196**	**18.022.285.837**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**22.959.497.196**	**17.588.445.837**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.138.199.430	8.711.922.284
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.509	214.509
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.433.544.448	1.967.585.996
314	4.	Phải trả người lao động		5.088.358.700	2.515.366.000
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.315.386.392	608.713.372
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	16	2.622.635.171	2.575.366.996
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.361.158.546	1.209.276.680
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**433.840.000**	**433.840.000**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	16	433.840.000	433.840.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**334.110.597.425**	**323.568.786.984**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**334.110.597.425**	**323.568.786.984**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		186.612.430.000	197.099.040.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*186.612.430.000*	*197.099.040.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		112.508.110.933	117.631.479.073
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4.	Cổ phiếu quỹ		-	(15.609.978.140)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.429.431.930	19.887.621.489
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*19.447.239.623*	*15.483.802.831*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*10.982.192.307*	*4.403.818.658*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**357.503.934.621**	**341.591.072.821**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Đình Việt	Phạm Quang Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm nay VND	Quý III Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm trước VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**53.812.862.897**	**36.212.690.892**	**134.990.737.446**	**90.054.113.965**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**53.812.862.897**	**36.212.690.892**	**134.990.737.446**	**90.054.113.965**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**20**	**35.093.543.785**	**24.956.660.644**	**88.985.196.338**	**64.003.152.219**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.719.319.112**	**11.256.030.248**	**46.005.541.108**	**26.050.961.746**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.438.526.553	1.333.213.147	5.494.455.843	4.884.009.843
22	7.	Chi phí tài chính	22	(1.246.983.320)	120.589.640	2.085.389.761	(1.717.312.545)
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	9.	Chi phí bán hàng	23	5.951.814.345	3.926.417.677	14.956.984.157	12.509.898.792
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.755.952.213	4.604.579.842	18.477.315.025	13.600.741.524
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.697.062.427**	**3.937.656.236**	**15.980.308.008**	**6.541.643.818**
31	12.	Thu nhập khác		28.361.719	2.756.700	52.538.468	32.614.575
32	13.	Chi phí khác		(5.865.256)	-	2.232.334.487	1.706.088.062
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**34.226.975**	**2.756.700**	**(2.179.796.019)**	**(1.673.473.487)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.731.289.402**	**3.940.412.936**	**13.800.511.989**	**4.868.170.331**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.540.117.690	817.455.115	2.818.319.682	885.136.048
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.191.171.712**	**3.122.957.821**	**10.982.192.307**	**3.983.034.283**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Phạm Quang Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm nay VND	 Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**13.800.511.989**	**4.868.170.331**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.836.098.495	1.450.554.507
03	Các khoản dự phòng		2.085.359.731	(1.789.822.920)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(55.329.141)	64.791.084
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.134.637.425)	(3.115.592.368)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**14.532.003.649**	**1.478.100.634**
09	Tăng các khoản phải thu		(5.709.091.433)	(1.874.574.291)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		168.604.989	(655.572.496)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		4.117.202.291	5.298.433.443
12	Giảm chi phí trả trước		460.494.142	445.792.053
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(626.863.250)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.300)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.705.449.330)	(869.768.281)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(288.500.000)	(165.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.948.330.758**	**3.657.411.062**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.409.004.481)	(484.629.630)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	111.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.324.668.399	5.902.963.517
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(16.084.336.082)**	**76.418.333.887**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.832.850)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(10.832.850)**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(5.146.838.174)**	**80.075.744.949**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**36.916.798.707**	**4.774.714.282**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		53.947.585	(42.932.366)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**31.823.908.118**	**84.807.526.865**

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Phạm Quang Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14 tháng 1 năm 2009 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 08 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 186.612.430.000 VND, tương ứng 18.661.243 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc	Ngày thành lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, Xã Phù Cát, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Tân Sơn Nhất	10/01/2024	Vị trí ID201, Khu cách ly quốc tế đi, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Đà Nẵng	28/07/2025	Vị trí TM-14.2, Tầng 3, Khu vực cách ly, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, Khu phố 4, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/08/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, Quốc lộ 20, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	11/10/2023	Vị trí 2.9, tầng 2, Nhà ga Quốc nội, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 tới 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá

trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	08 – 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	10.027.977.896	2.126.445.509
Tiền gửi ngân hàng	15.495.930.222	7.697.787.246
Các khoản tương đương tiền	6.300.000.000	27.092.565.952
	31.823.908.118	**36.916.798.707**

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt	787.368.379	767.680.923
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	31.562.043	31.562.043
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.776.076.852	1.871.391.860
Khác	12.745.397.260	11.175.744.543
	15.340.404.534	**13.846.379.369**
Bên liên quan	**4.795.439.367**	**8.174.449.813**
(Thuyết minh 28)		

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	142.836.734	141.712.084
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.809.881.553	3.835.607.160
Tạm ứng	11.905.979.599	14.324.249.497
Ký cược, ký quỹ	8.642.710.891	5.784.796.836
Phải thu khác	267.286.948	132.370.355
	25.768.695.725	**24.218.735.932**
Bên liên quan	**4.491.205.479**	**3.558.068.488**
(Thuyết minh 28)		

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

i) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/09/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	ALS	27.950.000.000		-	27.950.000.000		-
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (ii)	MAS	626.863.250	630.370.000	-			-
		28.576.863.250		**-**	**27.950.000.000**		**-**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Số lượng cổ phiếu MAS nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 16.900 cổ phiếu.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	28.500.000.000	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	69.000.000.000	69.000.000.000
	97.500.000.000	**87.500.000.000**
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	**69.000.000.000**	**69.000.000.000**

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn từ 6-12 tháng, được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 5%/năm – 6.5%/năm.

8. Hàng tồn kho

	30/09/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Nguyên liệu vật liệu	1.134.265.162	422.948.141
Công cụ, dụng cụ	295.598.305	288.587.701
Hàng hóa	3.621.479.449	4.508.412.063
	5.051.342.916	**5.219.947.905**

9. Chi phí trả trước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	823.744.361	436.517.155
Chi phí cải tạo, sửa chữa	249.583.679	606.050.304
Chi phí bảo hiểm	111.035.342	67.120.525
Các khoản khác	233.933.487	159.266.727
Viễn thông, CNTT, phần mềm	85.937.876	97.466.968
	1.504.234.745	**1.366.421.679**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.149.695.032	876.318.163
Chi phí cải tạo, sửa chữa	4.366.586.812	8.882.324.838
Các khoản khác	740.218.369	248.878.446
Viễn thông, CNTT, phần mềm	937.840	12.529.181
	7.257.438.053	**10.020.050.628**

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	1.561.500.000
Mua trong năm	42.000.000
Tại ngày 30/09/2025	**1.603.500.000**
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	1.128.095.742
Khấu hao trong năm	211.867.222
Tại ngày 30/09/2025	**1.339.962.964**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	433.404.258
Tại ngày 30/09/2025	**263.537.036**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	12.684.072.375	2.425.603.268	6.458.105.061	384.170.910	21.951.951.614
Mua mới	2.337.660.000	2.062.904.772	1.371.565.656	-	5.772.130.428
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	**15.021.732.375**	**4.488.508.040**	**7.829.670.717**	**384.170.910**	**27.724.082.042**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	10.221.200.552	2.291.146.297	4.924.698.577	384.170.910	17.821.216.336
Khấu hao	1.140.784.642	178.106.418	305.340.213	-	1.624.231.273
Tại ngày 30/09/2025	**11.361.985.194**	**2.469.252.715**	**5.230.038.790**	**384.170.910**	**19.445.447.609**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	4.130.735.278
Tại ngày 30/09/2025	**3.659.747.181**	**2.019.255.325**	**2.599.631.927**	**-**	**8.278.634.433**

- NG TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.819.293.226

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	23.404.606.834	(6.595.393.166)	30.000.000.000	27.111.979.988	(2.888.020.012)
	80.000.000.000	**73.404.606.834**	**(6.595.393.166)**	**80.000.000.000**	**77.111.979.988**	**(2.888.020.012)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

	Địa chỉ		Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

		30/09/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(iii)	49.000.000.000		49.000.000.000	
		49.000.000.000		**49.000.000.000**	

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	1.622.013.423	(1.777.986.577)	3.400.000.000		(3.400.000.000)
	3.400.000.000	**1.622.013.423**	**(1.777.986.577)**	**3.400.000.000**		**(3.400.000.000)**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	-	153.618.227	153.618.227
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	9.690.000	9.690.000	679.891.398	679.891.398
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không ASG	4.150.437.081	4.150.437.081	2.866.119.391	2.866.119.391
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	47.808.026	47.808.026	132.812.697	132.812.697
Phải trả các đối tượng khác	2.930.264.323	2.930.264.323	4.879.480.571	4.879.480.571
	7.138.199.430	**7.138.199.430**	**8.711.922.284**	**8.711.922.284**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28)	**4.250.644.843**	**4.250.644.843**	**3.048.338.088**	**3.048.338.088**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/09/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	206.854.305	984.463.100	1.233.666.754	-	456.057.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.705.449.330	1.705.449.330	2.818.319.682	-	2.818.319.682
Thuế thu nhập cá nhân	8.277.004	55.282.361	675.937.519	788.098.969	-	159.166.807
Các loại thuế khác	-	-	73.660.548	73.660.548	-	-
	8.277.004	**1.967.585.996**	**3.439.510.497**	**4.913.745.953**	**-**	**3.433.544.448**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	24.403.600	24.473.900
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*24.403.600*	*24.473.900*
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	2.922.361.809	445.187.854
Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.620.983	139.051.618
	3.315.386.392	**608.713.372**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	347.550.333	286.906.933
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	368.657.750	-
Cổ tức	230.613.500	241.446.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.675.813.588	2.047.013.713
	2.622.635.171	**2.575.366.996**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	433.840.000	433.840.000
	433.840.000	**433.840.000**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**16.542.786.475**	**320.223.951.970**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	3.983.034.283	3.983.034.283
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(888.000.000)	(888.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(170.983.644)	(170.983.644)
Tại ngày 30/09/2024	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**19.466.837.114**	**323.148.002.609**
Tại ngày 01/01/2025	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**19.887.621.489**	**323.568.786.984**
Cổ phiếu quỹ	(10.486.610.000)	(5.123.368.140)	-	-	15.609.978.140	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	10.982.192.307	10.982.192.307
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(440.381.866)	(440.381.866)
Tại ngày 30/09/2025	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**-**	**30.429.431.930**	**334.110.597.425**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	51,57%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	3,04%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,80%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.886.730.000	39,59%	84.373.340.000	42,81%
	186.612.430.000	**100%**	**197.099.040.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	(10.486.610.000)	-
- Vốn góp cuối kỳ	**186.612.430.000**	**197.099.040.000**
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	241.446.350	242.344.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	10.832.850	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*10.832.850*	-
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ		-
Số dư cuối kỳ	**230.613.500**	**242.344.100**

d. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.661.243	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.661.243	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*19.709.904*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.048.661
- Cổ phiếu phổ thông	-	*1.048.661*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Cảng vụ hàng không miền Trung tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm văn phòng điều hành và căn tin. Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương, Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh và Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	**134.990.737.446**	**90.054.113.965**
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.770.056.234	2.033.593.175
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	122.193.687.348	79.984.638.953
Dịch vụ lữ hành	5.972.401.097	3.833.882.271
Doanh thu hợp tác kinh doanh	1.707.512.352	847.976.764
Doanh thu khác	3.347.080.415	3.354.022.802
Doanh thu thuần	**134.990.737.446**	**90.054.113.965**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	**4.954.760.261**	**5.079.374.791**

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	2.192.968.231	2.777.894.462
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	79.102.109.216	56.319.660.436
Giá vốn dịch vụ lữ hành	6.117.627.535	3.879.009.428
Giá vốn hợp tác kinh doanh	908.318.930	329.987.193
Giá vốn khác	664.172.426	696.600.700
	88.985.196.338	**64.003.152.219**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.116.442.792	4.112.045.430
Cổ tức được chia	1.182.500.000	709.635.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	140.183.910	62.329.413
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	55.329.141	-
	5.494.455.843	**4.884.009.843**

22. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	2.085.359.731	(1.789.822.920)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.030	7.719.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	64.791.084
	2.085.389.761	**(1.717.312.545)**

23. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.479.558.019	4.785.543.458
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.251.427.974	1.077.938.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.038.148	22.636.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.128.960.016	6.623.780.103
	14.956.984.157	**12.509.898.792**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.589.935.814	8.299.990.809
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.007.808.091	798.974.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.295.093	372.916.259
Thuế phí và lệ phí	591.045.745	346.165.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.730.842	766.697.418
Chi phí bằng tiền khác	4.399.499.440	3.015.996.632
	18.477.315.025	**13.600.741.524**

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.290.547.421	35.288.942.652
Chi phí nhân công	30.339.775.255	24.581.771.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.131.310.331	1.162.883.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.661.452.072	25.698.677.692
Chi phí khác bằng tiền	4.990.545.185	3.381.517.261
	122.413.630.264	**90.113.792.535**

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty cổ phần Logistics ASG (ASGL)	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con của ASG
Công ty Cổ phần VINAFCO	Công ty con của ASGL
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	**4.954.760.261**	**5.079.374.791**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.408.368.368	5.079.374.791
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	720.041	-
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	192.194.444	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	39.403.333	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.638.889	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	80.851.852	-
Công ty Cổ phần VINAFCO	219.583.334	-
Thu tiền cung cấp dịch vụ và bán hàng	**8.334.254.539**	**2.910.105.164**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	8.181.290.089	2.811.605.024
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	324.450	98.500.140
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	152.640.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	41.670.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	14.730.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	87.320.000	-
Công ty Cổ phần VINAFCO	237.150.000	-
Cho vay	**-**	**28.000.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	-	13.000.000.000
Thu tiền cho vay	**-**	**67.000.000.000**
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)		37.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	-	30.000.000.000
Lãi cho vay	**2.580.410.961**	**2.783.328.765**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	2.580.410.961	1.383.068.494
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	-	1.400.260.271

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền lãi cho vay	**1.647.273.970**	**2.173.287.671**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	-	2.173.287.671
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	1.647.273.970	-
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**17.755.167.457**	**2.706.591.339**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	409.090.905	409.090.906
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.615.656	1.622.978
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	16.963.605.108	1.839.988.997
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	380.855.788	455.888.458
Trả tiền mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**17.838.386.497**	**1.088.119.162**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	450.000.000	750.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	16.609.433
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	16.885.197.569	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	503.188.928	321.509.729

Số dư phải thu, phải trả, tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**4.795.439.367**	**8.174.449.813**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.790.205.726	8.170.519.597
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	4.348.041	3.930.216
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	885.600	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**69.000.000.000**	**69.000.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	69.000.000.000	69.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**4.491.205.479**	**3.558.068.488**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	4.491.205.479	1.910.794.518
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	-	1.647.273.970
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**4.250.644.843**	**3.048.338.088**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	2.399.736	784.080
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	4.150.437.081	2.866.119.391
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	47.808.026	131.434.617

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Phạm Quang Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025